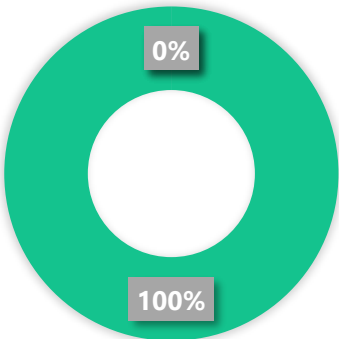


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

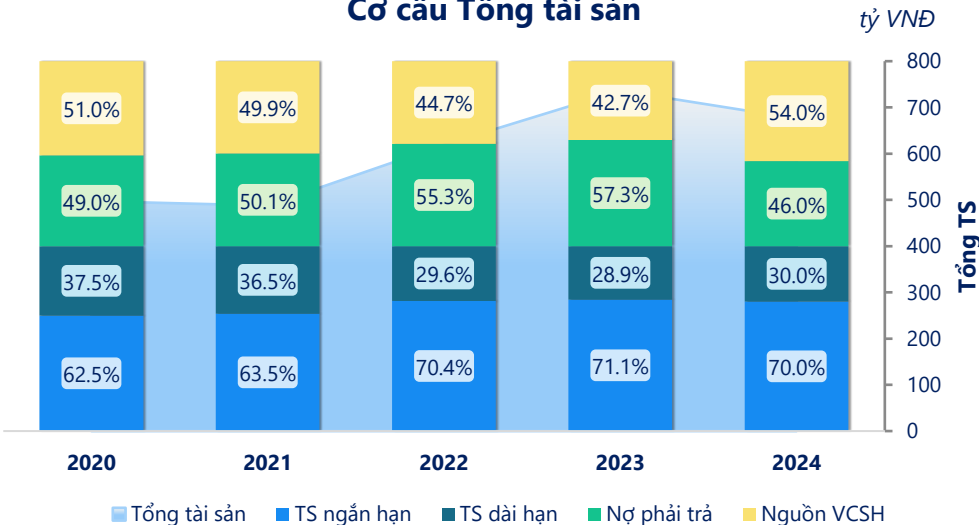
Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		26,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		33,400		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		17,100		
SL cổ phiếu LH		21,086,500		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,030		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		366		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		559		
P/E		10.9		
EPS		2,423		
	YTD	1T	3T	6T
XHC		39.5%	32.5%	31.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

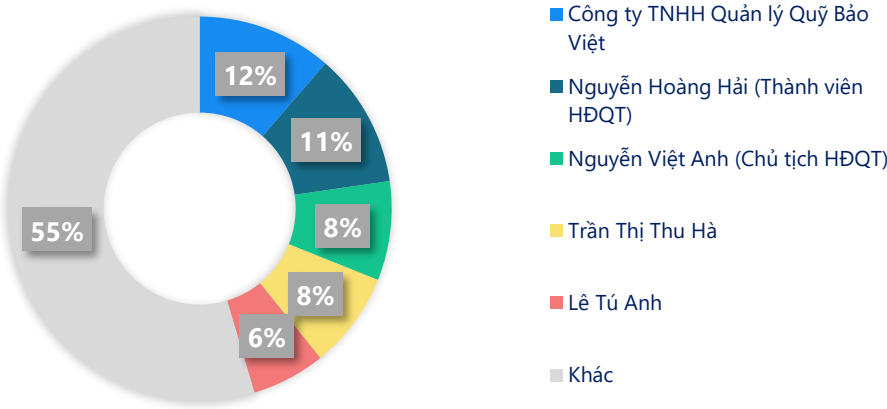
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **XHC** năm 2024 đạt **676.1** tỷ đồng, giảm **8.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.0% và 54.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

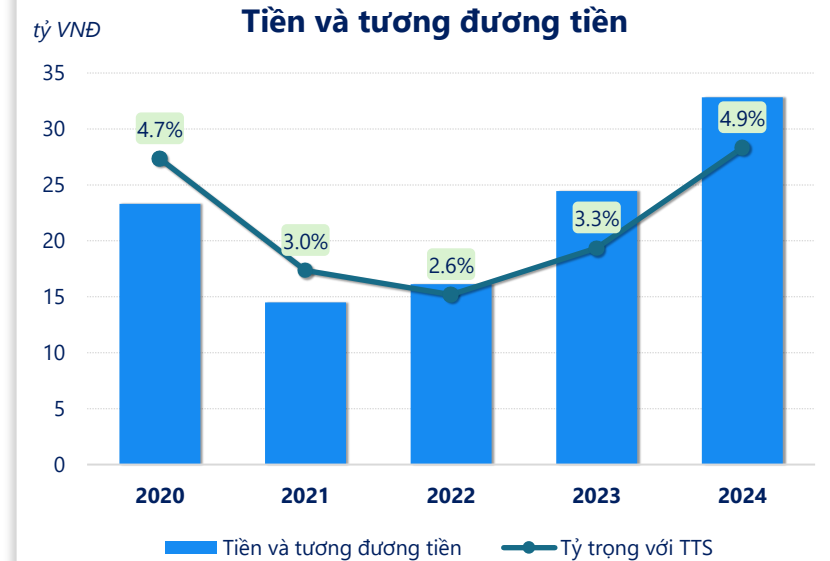
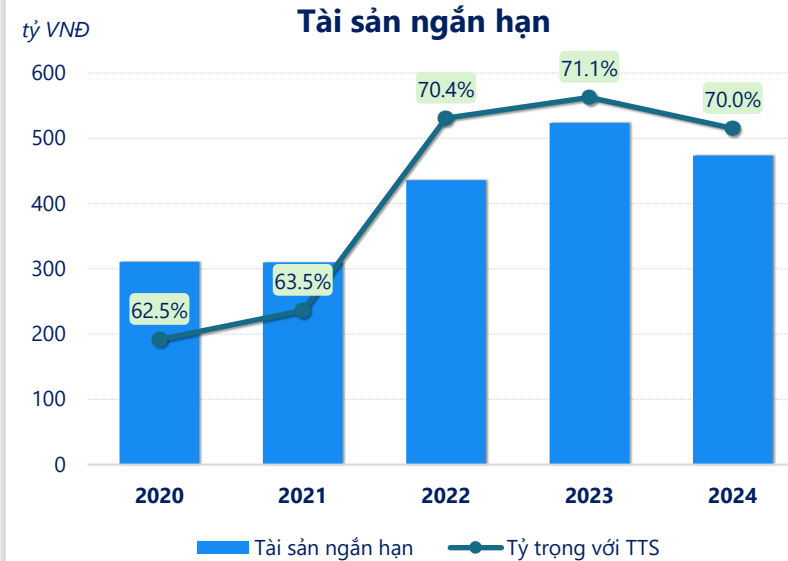
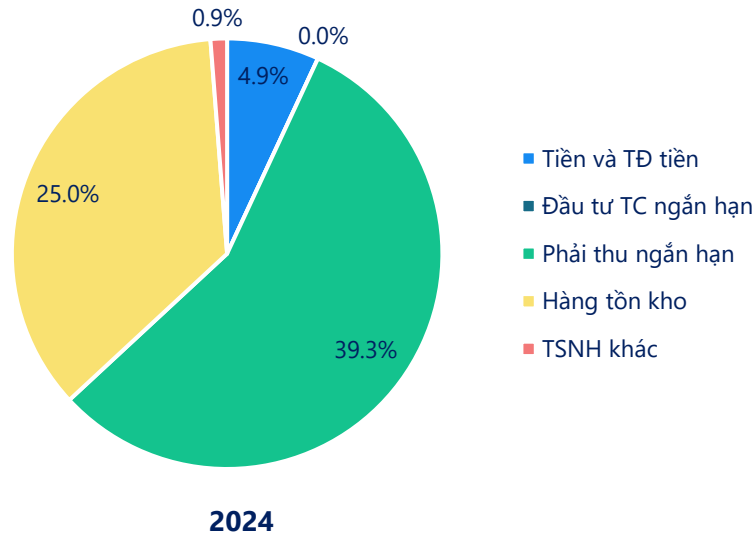
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.01% và không có sở hữu nhà nước.

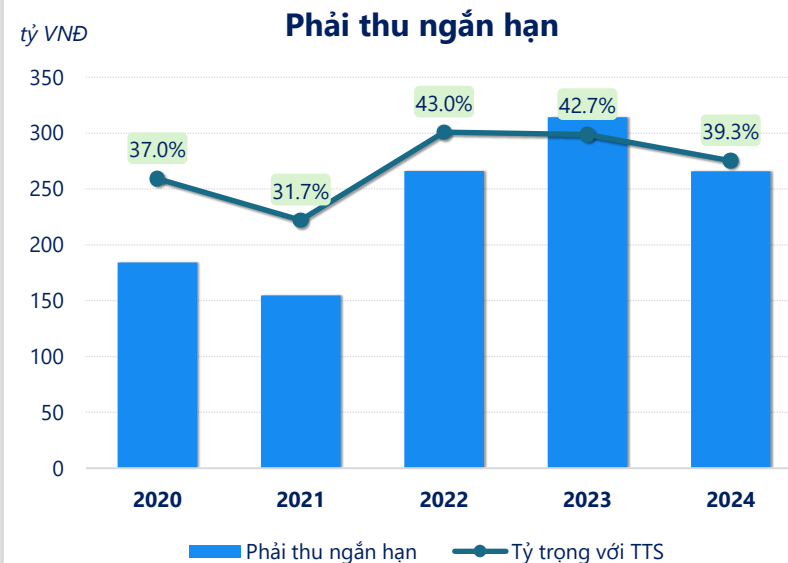
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt** sở hữu **11.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Hoàng Hải (Thành viên HĐQT) nắm giữ 11.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Việt Anh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.36%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

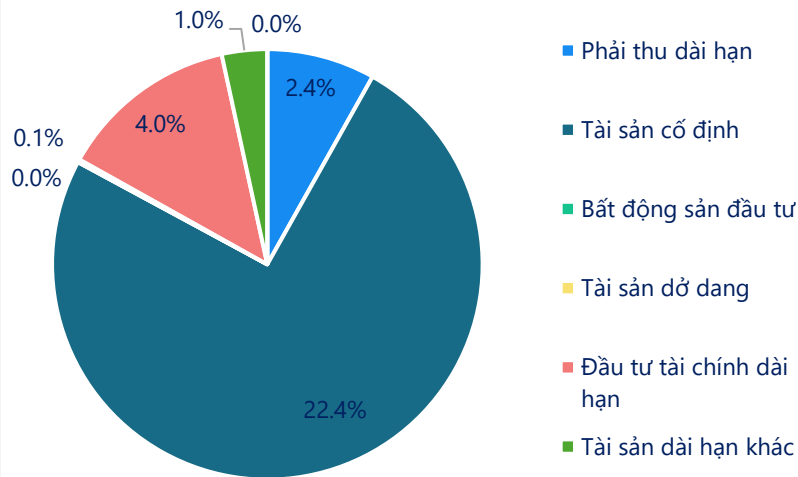


Tài sản ngắn hạn của XHC năm 2024 giảm **9.62%** so với năm trước, đạt **473.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **70.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 25.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



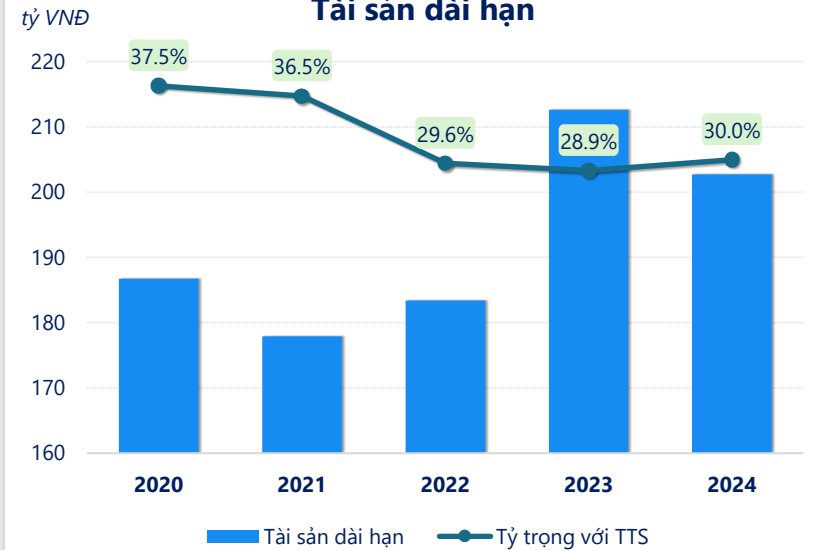
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **202.7** tỷ đồng giảm **4.66%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **30.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **22.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.04%.

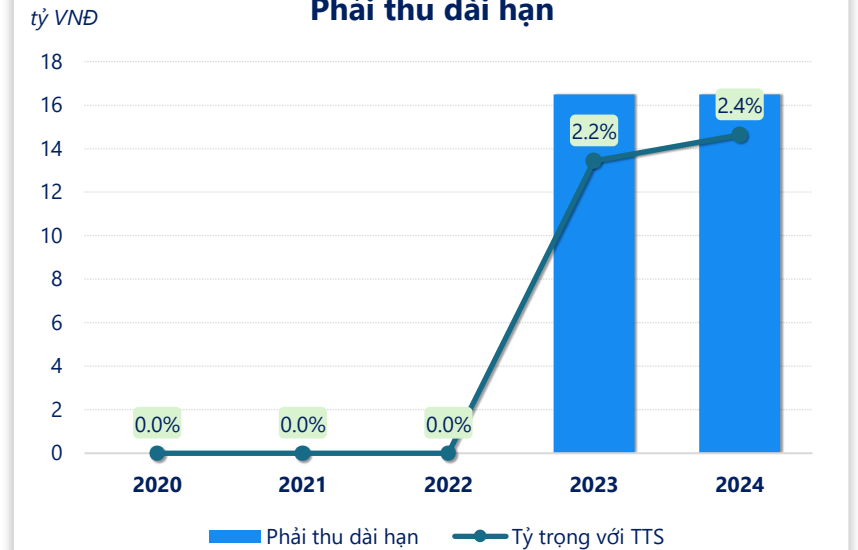
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



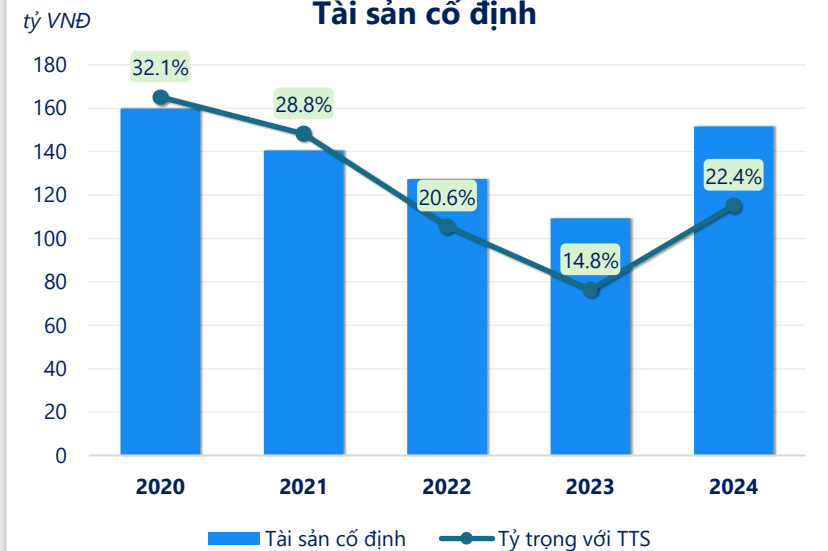
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



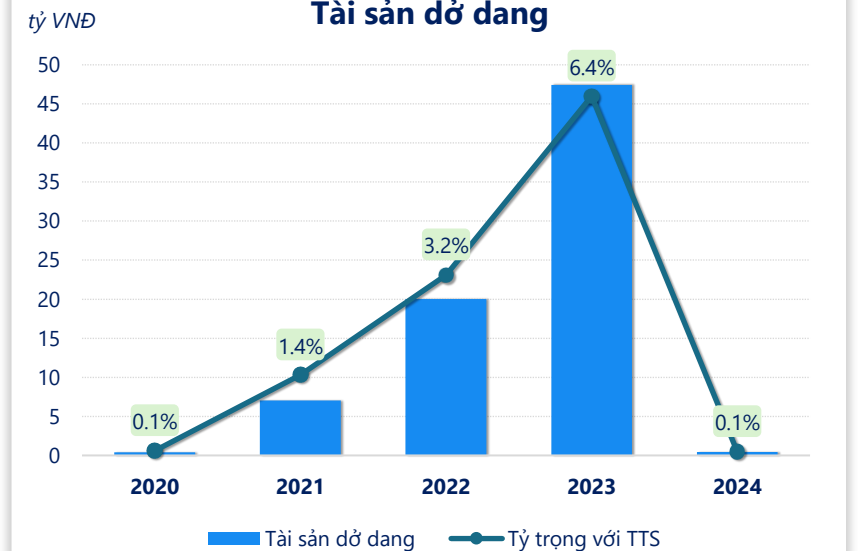
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

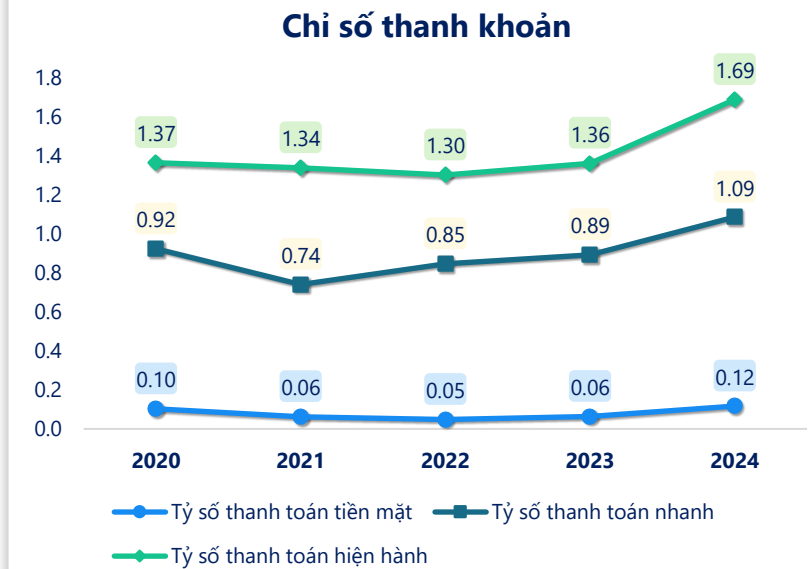
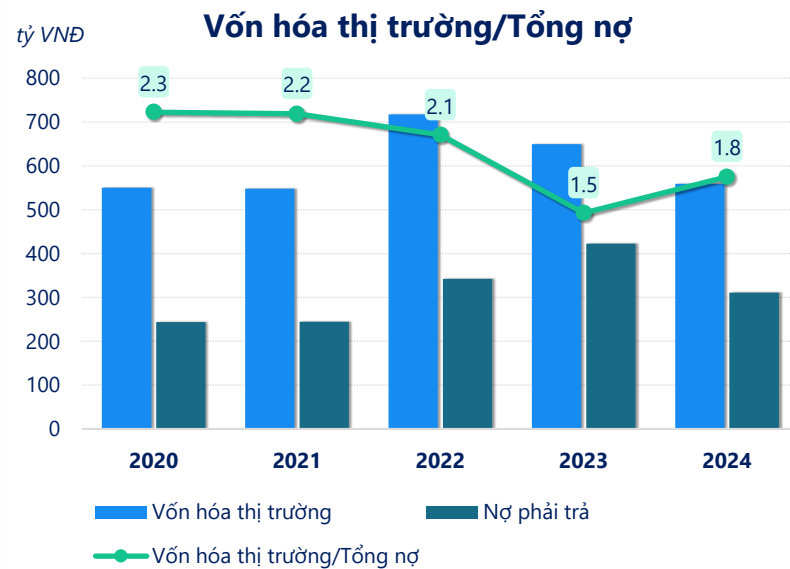
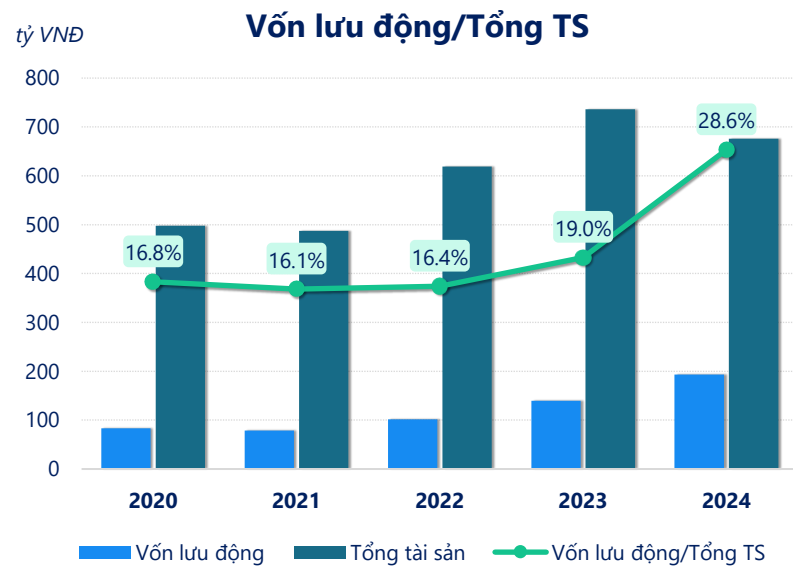
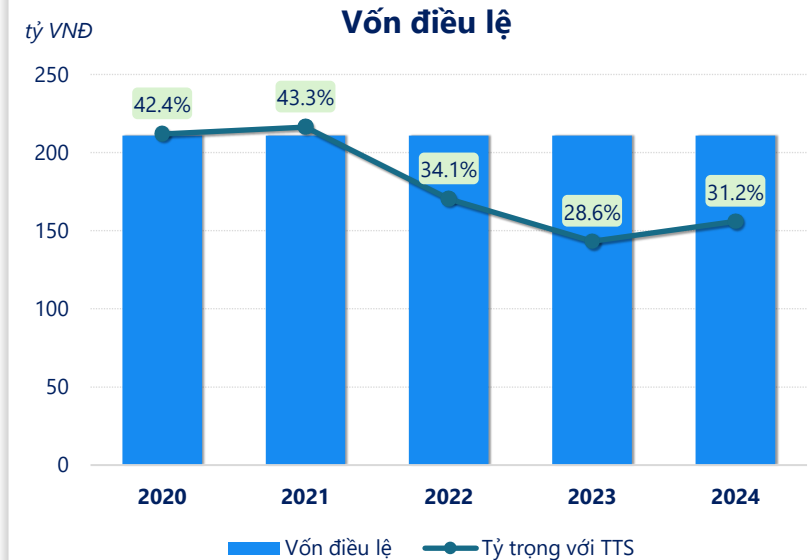
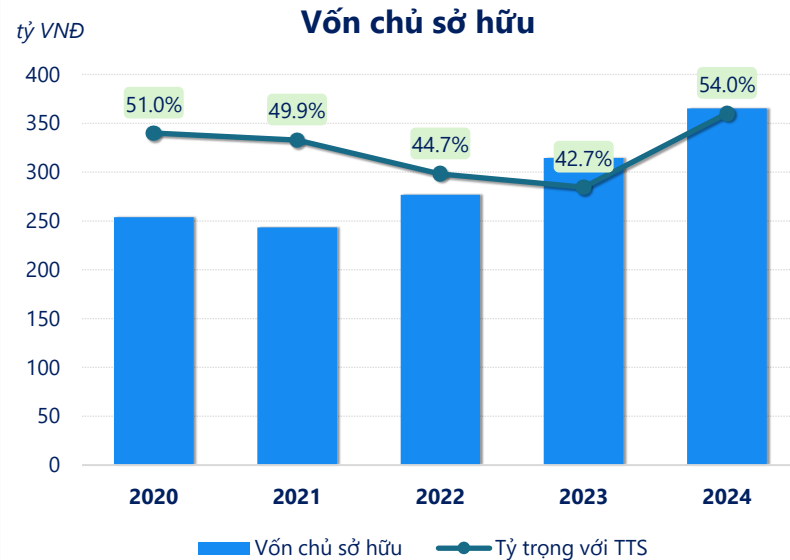
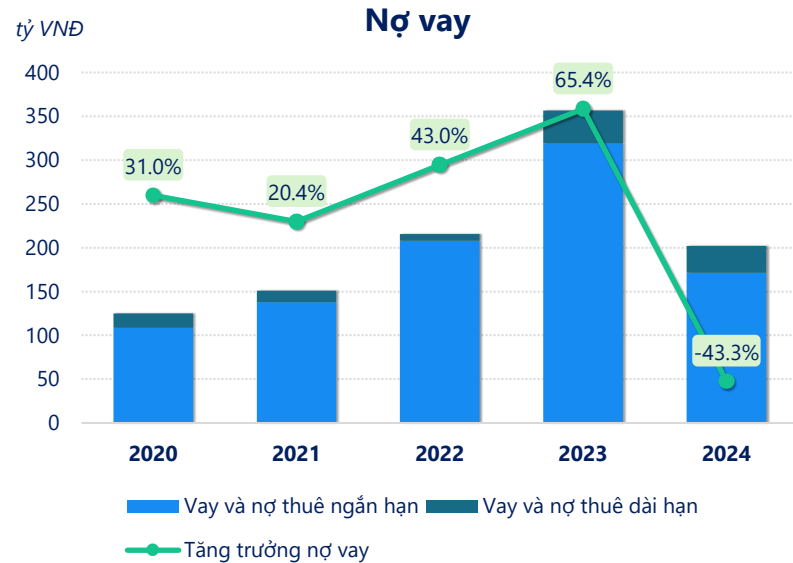


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	677	736	-8.0%
Tài sản ngắn hạn	475	524	-9.3%
Tiền và tương đương tiền	32.8	24.4	34.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	266	314	-15.4%
Hàng tồn kho	171	180	-5.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.45	4.79	13.8%
Tài sản dài hạn	202	213	-4.9%
Phải thu dài hạn	16.0	16.5	-3.0%
Tài sản cố định	152	109	38.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.46	47.4	-99.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.3	27.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.91	12.1	-42.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	312	422	-26.1%
Nợ ngắn hạn	288	384	-25.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	179	319	-44.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.5	34.8	108%
Nợ dài hạn	23.7	37.9	-37.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.7	37.9	-37.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	366	314	16.3%
Vốn chủ sở hữu	366	314	16.3%
Vốn điều lệ	211	211	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	578	535	549	789	546
Giá vốn hàng bán	469	438	453	698	464
Lợi nhuận gộp	109	97.4	96.7	91.1	82.4
Doanh thu HĐTC	21.6	52.6	29.0	41.7	52.5
Chi phí TC	8.05	10.1	12.1	23.7	18.3
Chi phí lãi vay	6.14	9.30	11.0	22.8	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.4	32.7	35.0	26.3	22.6
Chi phí QLDN	41.0	40.7	44.6	47.2	41.6
LN thuần từ HĐKD	45.8	66.6	34.0	35.6	52.5
Lợi nhuận khác	0.52	0.18	2.27	2.72	0.43
LN trước thuế	46.4	66.8	36.3	38.3	52.9
Lợi nhuận sau thuế	41.3	63.9	34.4	38.1	52.9
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	63.9	34.4	38.1	52.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.8	8.31	-70.1	-139	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	31.0	6.92	6.56	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.6	-48.1	64.9	141	-154
Tiền đầu kỳ	12.3	23.3	14.5	16.1	24.4
Lưu chuyển tiền thuần	11.1	-8.79	1.73	8.39	8.57
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.03	-0.11	-0.06	-0.19
Tiền cuối kỳ	23.3	14.5	16.1	24.4	32.8